

Số: *01* /2018/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày *16* tháng *01* năm *2018*

THÔNG TƯ

Ban hành Danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Pháp lệnh Giống vật nuôi số 16/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24 tháng 3 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Bổ sung mã số HS đối với một số giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam tại Phụ lục 18 Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã HS đối với hàng hóa chuyên ngành xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Sau đây gọi tắt là Phụ lục 18 Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT), Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày *03* tháng *3* năm 2018 và thay thế Thông tư số 25/2015/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các

tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- VP Chính phủ (đề b/c);
- Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Công thương;
- Tổng cục Hải quan;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN và PTNT các tỉnh, TP. trực thuộc TW;
- Công báo Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, CN.

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Cường



Phụ lục I:

**DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI ĐƯỢC SẢN XUẤT,
KINH DOANH TẠI VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01 /2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 01 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
1	Ngựa	
1.1	Ngựa nội	Các giống ngựa nội.
1.2	Ngựa ngoại	Các giống: Carbadin, Thoroughbred, Miniature Horse, Arabian Horse.
1.3	Ngựa lai	Các tổ hợp lai giữa các giống ngựa nêu tại mục 1.1 và mục 1.2.
2	Bò	
2.1	Bò nội	Các giống: Vàng (Bos indicus), H'Mông, U đầu riu, Phú Yên.
2.2	Bò sữa	Các giống: Holstein Friesian (HF), Jersey, Pie Rouge, Normande, Tarentaise, Norwegian Red, Brown Swiss, Ayrshire, Kostroma, Swedish Red, Guernsey, Milking Shorthorn, Hays Converter, Canadienne, Australian Friesian Sahiwal (AFS).
2.3	Bò thịt	Các giống: Red Sindhi, Sahiwal, Brahman, Droughtmaster, Angus, Limousine, Crimousine, Simmental, Charolaise, Hereford, Santa Gertrudis, Blanc Bleu Belge (BBB), Aubrac, Gasconne, Salers, Wagyu, Senepol, Belted Galloway, Shorthorn, Fleck vieh, Afrikaner, Ankole, Blonde d' Aquitaine, Braunvieh, British white, South Devon, Texas Longhorn, Ongole, Hanwoo.
2.4	Bò lai	Các tổ hợp lai giữa các giống bò nêu tại mục 2.1, mục 2.2 và mục 2.3.
3	Trâu	
3.1	Trâu nội	Giống trâu nội.

Handwritten signature

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
3.2.	Trâu ngoại	Các giống: Murrah, Banni, Bhadawari, Chilika, Jafarabadi, Kalahandi, Marathwada, Mehsana, Nagpuri, Niliravi, Pandharpuri, Surti, Toda, Carabao, Swamp buffalo.
3.3	Trâu lai	Các tổ hợp lai giữa các giống trâu nêu tại mục 3.1 và mục 3.2.
4	Lợn	
4.1	Lợn nội	Các giống: Í, Móng Cái, Mường Khương, Mán, Lang Hồng, Thuộc Nhiêu, Ba Xuyên, Mẹo, Sóc, Phú Khánh, Cỏ (Kiềng Sắt), Táp Ná, Vân Pa (mi ni Quảng Trị), Lũng Pù, Hạ Lang, Hương, Bảo Lạc, Hung.
4.2	Lợn ngoại	Các giống: - Yorkshire, Landrace, Duroc, Pietrain, Pietrain kháng stress, Hampshire, Edell, Dalland, Cornwall, Berkshire, Meishan (VCN-MS15); - L (19, 95, 06, 11, 64); - VCN (01, 02, 03, 04, 05, 11, 12, 21, 22, 23); - FH (004, 012, 016, 019, 025, 100); - Poland China, Spotted, Chester White, Mulefoot, Tamworth, Large Black, Hereford.
4.3	Lợn lai	Các tổ hợp lai giữa các giống lợn nêu tại mục 4.1 và mục 4.2.
5	Dê	
5.1	Dê nội	Các giống: Cỏ, Bách Thảo.
5.2	Dê ngoại	Các giống: Saanen, Alpine, Barbari, Beetal, Jumnapari, Boer, Black Bengal, Changthangi, Chegu, Gaddi, Ganjam, Gohilwadi, Jhakrana, Kanniadu, Kutchi, Malabari, Marwari, Mehsana, Osmanabadi, Sangamneri, Sirohi, Surti, Zalawadi.
5.3	Dê lai	Các tổ hợp lai giữa các giống dê nêu tại mục 5.1 và mục 5.2.

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
6	Cừu	
6.1	Cừu nội	Phan Rang.
6.2	Cừu ngoại	Các giống: Dorper, Balangir, Ganjam, Kilakarsal, Nilgiri, Banpala, Garole, Madras Red, Patanwadi, Bellary, Gurez, Magra, Pugal, Bhakarwal, Hassan, Malpura, Ramnad White, Changthangi, Jaisalmeri, Mandya, Rampur Bushair, Chotanagpuri, Jalauni, Marwari, Shahabadi, Chokla, Karnah, Mecheri, Sonadi, Coimbatore, Kashmir Merino, Muzaffarnagri, Tibetan, Deccani, Kenguri, Nali, Tiruchy Black, Gaddi, Kheri, Nellore, Vembur.
6.3	Cừu lai	Các tổ hợp lai giữa các giống cừu nêu tại mục 6.1 và mục 6.2.
7	Gà	
7.1	Gà nội	Các giống: Ri, Mía, Hồ, Đông Tảo, Tàu vàng, Tre, Chọi (hoặc Đá hoặc Nòi), Tè, Ác, H'Mông, nhiều cựa Phú Thọ, Tiên Yên, Ri Ninh Hòa, Lạc Thủy, Móng, Long Xước, H're, Liên Minh.
7.2	Gà ngoại	
7.2.1	Gà hướng thịt	Các giống: Avian, Lohmann, AA (Arbor Acres), Hubbard, Cobb, Ross, ISA MPK, ISA Color, Incian River Meat, Kabir, JA 57, Sasso; Redbro; Nagoya, Gà Tây.
7.2.2	Gà hướng trứng	Các giống: Leghorn, Goldline 54, Brown Nick, Hyline, Lohmann Brown, Hisex Brown, ISA Brown, Babcock- 380, Novogen (Novo White và Novo Brown), VCN-G15, ISA Warren, Dominant, Ai Cập, Newhampshire Godollo, Yellow Godollo VCN-Z15, ISA Shaver.
7.2.3	Gà kiêm dụng	Tam Hoàng (Jiangcun và 882), Lương Phượng (hoặc LV), Sao, Grimaud, Hắc Phong, 13G01, 14Ga04, Quý Phi.
7.3	Gà lai	Các tổ hợp lai giữa các giống gà nêu tại mục 7.1 và mục 7.2.

(Handwritten signature)

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
8	Vịt	
8.1	Vịt hướng thịt	Các giống: CV SuperM (SM, SM2, SM2i, SM3, SM3SH), Star53, Star53SH, Star76, M12, M14, M15, Szarwas, ST5, Huba.
8.2	Vịt hướng trứng	Các giống: Cỏ, Triết Giang, TC, CV2000 Layer, Khaki Campbell, TsN15-Đại Xuyên, Star13, Tsaiya, Mốc.
8.3	Vịt kiêm dụng	Các giống: Bầu Quý, Bầu Bén, Kỳ Lửa, Đốm, PT, Biển 15-Đại Xuyên, Cỏ Lũng, Hòa Lan, Hai Ya (Biển).
8.4	Vịt lai	Các tổ hợp lai giữa các giống vịt nêu tại mục 8.1, mục 8.2 và mục 8.3.
9	Ngan	
9.1	Ngan nội	Các giống: Dế, Trâu, Sen.
9.2	Ngan ngoại	Các giống: R31, R41, R51, R61, R71, CR50.
9.3	Ngan lai	Các tổ hợp lai giữa các giống vịt nêu tại mục 8 và các giống ngan nêu tại mục 9.1, mục 9.2.
10	Ngỗng	
10.1	Ngỗng nội	Các giống: Cỏ, Sư Tử.
10.2	Ngỗng ngoại	Các giống: Rheinland, Landes, Hungari, G35, G35 Heavy, G36.
10.3	Ngỗng lai	Các tổ hợp lai giữa các giống ngỗng nêu tại mục 10.1 và mục 10.2.
11	Thỏ	
11.1	Thỏ nội	Các giống: Đen, Xám.
11.2	Thỏ ngoại	Các giống: New Zealand, California, Hungary, Panon, Flemish Giant.

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
11.3	Thỏ lai	Các tổ hợp lai giữa các giống thỏ nêu tại mục 11.1 và mục 11.2.
12	Chim bồ câu	
12.1	Bồ câu nội	Giống nội.
12.2	Bồ câu ngoại	Các giống: Titan, Mitmas.
12.3	Bồ câu lai	Các tổ hợp lai giữa các giống bồ câu nêu tại mục 12.1 và mục 12.2.
13	Chim cút	
14	Đà điểu	
14.1	Đà điểu ngoại	Châu Phi (Ostrich): dòng Zim, Aust, Blue, Black; Châu Úc: BV1, BV2, BV3, BV4.
14.2	Đà điểu lai	Các tổ hợp lai giữa các giống đà điểu nêu tại mục 14.1.
15	Ong	
15.1	Ong nội	Ong nội (<i>Apis cerana cerana</i> và <i>Apis cerana indica</i>).
15.2	Ong ngoại	Ong Ý (<i>Apis mellifera</i>).
15.3	Ong lai	Các tổ hợp lai các giống ong nêu tại mục 15.1; mục 15.2
16	Tằm	
16.1	Tằm thuần	Tằm Lương hệ, tằm Đa hệ, tằm Thầu dầu lá sắn, tằm GQ 2218, tằm TN 1278.
16.2	Tằm lai	Các tổ hợp lai giữa các giống tằm nêu tại mục 16.1.
17	Tinh dịch động vật	
17.1	Tinh dịch trâu; bò	Tinh của các giống: - Bò nêu tại mục 2. - Trâu nêu tại mục 3.

Handwritten signature

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
17.2	Tinh dịch ngựa; lợn; dê; cừu; thỏ	Tinh của các giống: - Ngựa nêu tại mục 1. - Lợn nêu tại mục 4. - Dê nêu tại mục 5. - Cừu nêu tại mục 6. - Thỏ nêu tại mục 11.
18	Phôi động vật	
	Phôi ngựa; bò; trâu; lợn; dê; cừu; thỏ	Phôi của các giống: - Ngựa nêu tại mục 1. - Bò nêu tại mục 2. - Trâu nêu tại mục 3. - Lợn nêu tại mục 4. - Dê nêu tại mục 5. - Cừu nêu tại mục 6. - Thỏ nêu tại mục 11.
19	Trứng đã thụ tinh để ấp	
19.1	Trứng gà	Trứng gà của các giống nêu tại mục 7.
19.2	Trứng vịt, ngan	Trứng vịt của các giống nêu tại mục 8. Trứng ngan của các giống nêu tại mục 9.
19.3	Trứng ngỗng; chim bồ câu; chim cú; đà điểu	Trứng ngỗng của các giống nêu tại mục 10. Trứng chim bồ câu của các giống nêu tại mục 12. Trứng chim cú nêu tại mục 13. Trứng đà điểu nêu tại mục 14.
20	Trứng tầm	Trứng tầm của các giống quy định tại mục 16.

(Handwritten signature)

Phụ lục II:
BỔ SUNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI MỘT SỐ GIỐNG VẬT NUÔI ĐƯỢC SẢN XUẤT,
KINH DOANH TẠI VIỆT NAM TAI PHỤ LỤC 18 THÔNG TƯ SỐ 24/2017/TT-BNNPTNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01 /2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 01 năm 2018
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Số TT theo Phụ lục 18 Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT	Loại vật nuôi	Bổ sung mã số HS đối với một số giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
1.2	Ngựa ngoại	Các giống: Thoroughbred, Miniature Horse, Arabian Horse.	- Loại thuần chủng để nhân giống	0101.21.00
			- Loại khác	0101.29.00
2.2	Bò sữa	Các giống: Pie Rouge, Normande, Tarentaise, Norwegian Red, Brown Swiss, Ayrshire, Kostroma, Swedish Red, Guernsey, Milking Shorthorn, Hays Converter, Canadienne, Australian Friesian Sahiwal (AFS).	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.21.00
			- Loại khác	0102.29
2.3	Bò thịt	Các giống: Aubrac, Gasconne, Salers, Wagyu, Senepol, Belted Galloway, Shorthorn, Fleck vieh, Afrikaner, Ankole, Blonde d' Aquitaine, Braunvieh, British white, South Devon, Texas Longhorn, Ongole, Hanwoo.	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.21.00
			- Loại khác	0102.29
3.2	Trâu ngoại	Các giống: Banni, Bhadawari, Chilika, Jafarabadi, Kalahandi, Marathwada, Mehsana, Nagpuri, Niliravi, Pandharpuri, Surti, Toda, Carabao, Swamp buffalo.	- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.31.00
			- Loại khác	0102.39.00

Handwritten signature

Số TT theo Phụ lục 18 Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT	Loại vật nuôi	Bổ sung mã số HS đối với một số giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
4.1	Lợn nội	Các giống: Lũng Pù, Hạ Lang, Hương, Bảo Lạc, Hung.	- Loại thuần chủng để nhân giống	0103.10.00
			- Loại khác	0103.91.00 0103.92.00
4.2	Lợn ngoại	Các giống: Poland China, Spotted, Chester White, Mulefoot, Tamworth, Large Black, Hereford.	- Loại thuần chủng để nhân giống	0103.10.00
			- Loại khác	0103.91.00 0103.92.00
5.2	Dê ngoại	Các giống: Black Bengal, Changthangi, Chegu, Gaddi, Ganjam, Gohilwadi, Jhakrana, Kanniadu, Kutchi, Malabari, Marwari, Mehsana, Osmanabadi, Sangamneri, Sirohi, Surti, Zalawadi.	- Loại thuần chủng để nhân giống	0104.20.10
			- Loại khác	0104.20.90
6	Cừu		Cừu, dê sống	01.04
Bổ sung mục 6.1	Cừu nội	Phan Rang	- Loại thuần chủng để nhân giống	0104.10.10
			- Loại khác	0104.10.90
Bổ sung mục 6.2	Cừu ngoại	Các giống: Dorper, Balangir, Ganjam,	- Loại thuần chủng để nhân giống	0104.10.10

Số TT theo Phụ lục 18 Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT	Loại vật nuôi	Bổ sung mã số HS đối với một số giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
		Kilakarsal, Nilgiri, Banpala, Garole, Madras Red, Patanwadi, Bellary, Gurez, Magra, Pugal, Bhakarwal, Hassan, Malpura, Ramnad White, Changthangi, Jaisalmeri, Mandya, Rampur Bushair, Chotanagpuri, Jalauni, Marwari, Shahabadi, Chokla, Karnah, Mecheri, Sonadi, Coimbatore, Kashmir Merino, Muzaffarnagri, Tibetan, Deccani, Kenguri, Nali, Tiruchy Black, Gaddi, Kheri, Nellore, Vembur.	- Loại khác	0104.10.90
Bổ sung mục 6.3	Cừu lai	Tổ hợp lai của các giống nêu tại mục 6.1 và mục 6.2.	- Loại để nhân giống	0104.10.10
			- Loại khác	0104.10.90
7.1	Gà nội	Các giống: Lạc Thủy, Móng, Lông Xước, H're, Liên Minh.	- Loại để nhân giống	0105.11.10 0105.94.10
			- Loại khác	0105.11.90 0105.94.91 0105.94.99
7.2.1	Gà hướng thịt	Gà Tây.	- Loại để nhân giống	0105.12.10 0105.99.30

Số TT theo Phụ lục 18 Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT	Loại vật nuôi	Bổ sung mã số HS đối với một số giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
			- Loại khác	0105.12.90 0105.99.40
7.2.2	Gà hướng trứng	ISA Shaver.	- Loại để nhân giống	0105.11.10 0105.94.10
			- Loại khác	0105.11.90 0105.94.91 0105.94.99
7.2.3	Gà kiêm dụng	Các giống: Hắc Phong, 13G01, 14Ga04, Quý Phi.	- Loại để nhân giống	0105.11.10 0105.94.10
			- Loại khác	0105.11.90 0105.94.91 0105.94.99
8.1	Vịt hướng thịt	Các giống: Star53SH, M12, ST5, Huba.	- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20

Số TT theo Phụ lục 18 Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT	Loại vật nuôi	Bổ sung mã số HS đối với một số giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
8.2	Vịt hướng trứng	Các giống: Tsaiya, Mốc.	- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
8.3	Vịt kiêm dụng	Hai Ya (Biền).	- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
9.2	Ngan ngoại	Các giống: R41, R61, CR50.	- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
Sửa đổi mục 9.3	Ngan lai	Các tổ hợp lai giữa các giống vịt nêu tại mục 8, các giống ngan nêu tại mục 9.1, mục 9.2.	- Loại để nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20

Số TT theo Phụ lục 18 Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT	Loại vật nuôi	Bổ sung mã số HS đối với một số giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
10.2	Ngỗng ngoại	Các giống: G35, G35 Heavy, G36.	- Loại đẻ nhân giống	0105.14.10 0105.99.30
			- Loại khác	0105.14.90 0105.99.40
11.2	Thỏ ngoại	Flemish Giant.		0106.14.00
Bổ sung mục 11.4	Tinh	Tinh của các giống nêu tại mục 11.1, mục 11.2, mục 11.3		0511.99.10
Bổ sung mục 11.5	Phôi	Phôi của các giống nêu tại mục 11.1, mục 11.2, mục 11.3		0511.99.90